Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Krông Pa
Email: ubndkrongpa@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 02.01.2020 08:39:39 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 803 /QĐ - UBND	*Krông Pa, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai V/v giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020; Thông báo số 2907/KHĐT-TH ngày 18/12/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc thông báo các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;

Thực hiện hiện Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 30/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XI tại kỳ họp thứ Mười về đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2019 và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – KH tại Tờ trình số 359/TTr - TCKH ngày 30/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 cho các cơ quan, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp, UBND các xã, thị trấn, các doanh nghiệp, các chủ đầu tư để triển khai thực hiện.

(Có bảng hệ thống chỉ tiêu kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch này, thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, giám đốc các doanh nghiệp tổ chức thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch năm 2020 đã được giao.

Phòng Tài chính – Kế hoạch có nhiệm vụ thông báo các chỉ tiêu hướng dẫn để cụ thể hóa các chỉ tiêu kế hoạch do Ủy ban nhân dân huyện giao.

Điều 3. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND – UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; Giám đốc các doanh nghiệp, các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: - Sở Kế hoạch và Đầu tư (B/c); - TT Huyện ủy; - TTHĐND huyện; - Lãnh đạo UBND huyện; - Như điều 3; - Lưu VT.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **KT. CHỦ TỊCH** **PHÓ CHỦ TỊCH** **Tạ Chí Khanh**

CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH, MÔI TRƯỜNG NĂM 2020

(UBND huyện ban hành theo Quyết định số 303 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2020
1	**Các Chỉ tiêu tổng hợp**		
*	Tốc độ tăng trưởng *(giá 2010)*	%	11,0
*	Tổng giá trị sản xuất (giá 2010)	Tỷ	4.537,0
	- Ngành Nông lâm, thủy sản	Tỷ	1.562,0
	- Công nghiệp Xây dựng	Tỷ	1.733,0
	Trong đó: - Công nghiệp	Tỷ	615,0
	- Xây dựng	Tỷ	1.118,0
	- Thương mại dịch vụ	Tỷ	1.242,0
*	Tổng giá trị sản xuất *(giá hiện hành)*	Tỷ	6.454,0
	- Ngành Nông lâm, thủy sản	Tỷ	2.601,6
	- Công nghiệp Xây dựng	Tỷ	2.142,1
	Trong đó: - Công nghiệp	Tỷ	990,1
	- Xây dựng	Tỷ	1.152,0
	- Thương mại dịch vụ	Tỷ	1.710,3
*	Cơ cấu kinh tế		
	- Ngành Nông thủy sản	%	40,31
	- Công nghiệp Xây dựng	%	33,19
	- Thương mại dịch vụ	%	26,50
*	Tổng mức đầu tư trên toàn xã hội	Tỷ đồng	1.492
*	Thu nhập BQ đầu người *(giá hiện hành)*	Tr.đồng	35,49
*	BQ lương thực có/đầu người (dân số TB)	Kg	286,1
2	**Nông nghiệp**		
2.1	Trồng trọt		
*	Tổng SL lương thực có hạt	Tấn	24.974,4
*	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	46.500
*	Diện tích một số cây trồngchủ yếu		
	+ Lúa nước	Ha	4.450
	- Lúa nước vụ đông xuân	Ha	1.950
	- Lúa nước vụ mùa	Ha	2.500
	+Ngô (tổng số)	Ha	1.000
	Tr/đó Ngô Lai	Ha	700
	+ Sắn	Ha	22.000
	+ Thuốc lá (tổng số)	Ha	2.000
	Tr/đó Thuốc lá vàng	Ha	1.900
	+ Dưa hấu	Ha	700
	+ Mía	Ha	700

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2020
	Trong đó trồng mới	Ha	
	+ Điều	Ha	4.355
	Trong đó: Trồng tái canh	*Ha*	*145*
	+ Một số cây trồng khác	Ha	11.295
2.2	Về chăn nuôi		
+	Tổng đàn bò	Con	62.000
	Trong đó: Tỷ lệ bò lai	%	25,0
+	Đàn dê	Con	19.000
+	Đàn lợn	Con	14.500
+	Gia cầm	Con	150.000
2.3	Lâm nghiệp		
	Diện tích rừng trồng:	Ha	150,0
	Trong đó:		
	+ Rừng trồng sản xuất	Ha	100,0
	+ Trồng rừng phân tán	Ha	50,0
	Diện tích rừng được giao quản lý, bảo vệ	Ha	15.815
	Tỷ lệ độ che phủ	%	51,5
2.4	Thủy sản	ha	1.563
-	Diện tích nuôi trồng	ha	63
-	Diện tích khai thác	ha	1.500
3	**Về công nghiệp- Xây dựng**		
+	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,9
+	Điện thương phẩm	Tr.kwh	50,0
+	Điện SX	Tr.kwh	220,0
+	Đá XD các loại	m^3	60.000,0
+	Cát sỏi xây dựng	m^3	200.000,0
+	Gạch nung quy thẻ	Tr. viên	3,7
+	Xay xát lương thực	Tấn	27.000,0
+	Hạt điều nhân chế biến	Tấn	1.000
+	Tinh bột sắn chế biến	Tấn	145.000
+	Nước sinh hoạt	$1000m^3$	1.550
4	**Về Giao thông vận tải**		
+	Khối lượng vận chuyển hàng hoá	1000tấn	346,5
+	Khối lượng luân chuyển hàng hoá	1.000t.km	60.900
+	Khối lượng vận chuyển hành khách	1000HK	336
+	Khối lượng luân chuyển hành khách	1.000 HK.km	89.250
5	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện**	**Tỷ**	37,05
	- Phần huyện, xã thu	Tỷ	37,05
	Trong đó :Tăng thu	Tỷ	1,82

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2020
6	**Về Giáo dục**		
+	Tổng số trường	Trường	48
	- Mẫu giáo	Trường	15
	- Tiểu học	Trường	15
	- PTCS *(cấp 1+cấp 2)*	Trường	1
	- Trung học cơ sở:	Trường	14
	- Trung học phổ thông	Trường	3
+	Tổng số học sinh	Học sinh	23.461
	- Nhà trẻ	Học sinh	90
	- Mẫu giáo	Học sinh	5.200
	- Tiểu học	Học sinh	9.800
	- TH cơ sở	Học sinh	6.050
	Tr.đó: HSDT Nội trú huyện	Học sinh	*150*
	- THPT	Học sinh	2.321
+	Tỷ lệ TE trong độ tuổi đi học Mẫu giáo	%	86,0
+	Tỷ lệ TE 05 tuổi đi học Mẫu giáo	%	99,8
+	Huy động trẻ em 06 tuổi vào lớp 1	%	99,9
+	Tỷ lệ duy trì sĩ số học sinh		
	Mẫu giáo	%	100,0
	Tiểu học	%	99,8
	Trung học cơ sở:	%	99,4
+	Trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	19
-	Công nhận mới trường chuẩn quốc gia *(Năm 2020: THCS Lý Tự Trọng và Mẫu giáo Chư Gu)*	Trường	2
+	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT	%	95
7	**Về Y tế**		
+	Giường bệnh	Giường	160
	- Giường bệnh viện	Giường	95
	- Giường trạm y tế xã	Giường	65
+	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	10,9
+	Số trạm y tế xã có bác sĩ	Xã	13
+	Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ	%	100
+	Tỷ lệ bác sĩ/ vạn dân	Bs/vd	5
+	Số xã đạt chuẩn QG về y tế	Xã	10
	Xây dựng xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế *(Năm 2020: Xã Chư Gu)*	Xã	1
+	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD *(thể cân nặng)*	%	*19,5*
+	Tỷ lệ TE được tiêm chủng đủ liều	%	92
8	**Về Văn hoá –TT-TDTT**		
+	Tỷ lệ thôn, buôn, tổ dân phố đạt văn hoá	%	57

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2020
+	Số gia đình VH được công nhận trong năm	Gia đình	13.200
+	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hoá	%	65
+	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, DN đạt chuẩn văn hóa	%	85
9	**Về Dân số**		
+	Dân số Đầu năm	Người	86.498
+	Dân số cuối năm	Người	88.067
+	Dân số trung bình	Người	87.283
+	Dân tộc thiểu số	Người	62.606
+	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,45
+	Tốc độ phát triển dân số	%	1,81
10	**Phát thanh truyền hình**		
+	Số giờ phát thanh	Giờ	9.000
+	Số giờ phát hình	Nt	20.000
11	**Tỷ lệ hộ nghèo**	**%**	9,53
+	Số hộ nghèo	Hộ	1.934
+	Giảm so với năm trước	%	6,0
	Trong đó: giảm hộ nghèo trong đồng bào DTTS:	*%*	*8,4*
+	Số hộ thoát nghèo	Hộ	1.126
12	**Số LĐ được giải quyết việc làm** *(NHCS - Xuất khẩu, tuyển dung-Học nghề tự tạo việc làm -học nghề)*	**Người**	1.100
13	**Tỷ lệ lao động qua đào tạo**	**%**	33
14	**Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm Y tế**	**%**	98
15	**Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp VS**	**%**	90
16	**Quốc phòng - An ninh**		
-	Xã vững mạnh QP – AN	Xã	9
-	Tỷ lệ giao quân	%	100
17	**Chính quyền xã xếp loại: A**	**Xã**	5
18	**Về chỉ tiêu Nông thôn mới**		
-	Số xã đạt chuẩn Nông thôn mới *(Năm 2020: Xã Ia Mlah)*	Xã	2
-	Số tiêu chí NTM đạt được trong năm *(Riêng xã Ia Mlah đạt 3 tiêu chí)*	Tiêu chí/xã	1
-	Xây dựng làng NTM *(năm 2020: buôn Ma Rốc-xã Chư Gu)*	Buôn	1

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - PTNT NĂM 2020

(UBND huyện ban hành theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019)

Stt	Cây trồng	Đvt	TH năm 2019	KH năm 2020		
				Tổng số	Vụ đông xuân	Vụ mùa
I	**Trồng trọt**					
A	**Tổng diện tích gieo trồng**	**Ha**	**47.072,0**	**46.500,0**	**10.100,0**	**36.400,0**
B	**Tổng SLLT có hạt**	**Tấn**	**30.397,6**	**24.974,4**	**9.821,9**	**15.152,5**
	Trong đó: Lúa	Tấn	22.480,0	22.391,2	9.047,9	13.343,2
	Ngô	Tấn	7.917,6	2.583,2	774,0	1.809,3
C	**BQ LT có hạt/đầu người**	**Kg**	**355,2**	**286,1**		
1	Lúa (tổng số)	Ha	5.798,0	5.750,0	1.950,0	3.800,0
	*Lúa nước đông xuân canh tác	Ha	1.951,0	1.950,0	1.950,0	
	NS	tạ/ha	46,2	46,4	46,4	
	SL	tấn	9.013,6	9.047,9	9.047,9	
	*Lúa nước vụ mùa tận dụng	Ha	2.515,0	2.500,0		2.500,0
	NS	tạ/ha	45,6	45,6		45,6
	SL	tấn	11.468,4	11.393,2		11.393,2
	*Lúa cạn	Ha	1.332,0	1.300,0		1.300,0
	NS	tạ/ha	15,0	15,0		15,0
	SL	tấn	1.998,0	1.950,0		1.950,0
2	Ngô (tổng số)	Ha	3.054,0	1.000,0	300,0	700,0
	*Ngô lai	Ha	2.025,0	700,0	200,0	500,0
	NS	tạ/ha	29,8	30,1	30,2	30,0
	SL	tấn	6.034,5	2.104,1	603,9	1.500,2
	*Ngô địa phương	Ha	1.029,0	300,0	100,0	200,0
	NS	tạ/ha	18,3	16,0	17,0	15,5
	SL	tấn	1.883,1	479,1	170,1	309,1
3	Thuốc lá (tổng số)	Ha	2.054,0	2.000,0	2.000,0	
.	*Thuốc lá vàng	Ha	1.852,0	1.900,0	1.900,0	
.	*Thuốc lá nâu	Ha	202,0	100,0	100,0	
4	Sắn	Ha	20.825,0	22.000,0	1.450,0	20.550,0
	Tr/ đó: Sắn trái vụ	*Ha*	1.715,0	1.450,0	1.450,0	
5	Đậu các loại	Ha	1.820,0	2.290,0	1.110,0	1.180,0
6	Lang	Ha	690,0	680,0	340,0	340,0
7	Rau các loại	Ha	2.898,0	2.640,0	1.390,0	1.250,0
8	Mè	Ha	1.767,0	1.700,0		1.700,0
9	Dưa lấy hạt	Ha	1.322,0	2.175,0	700,0	1.475,0
10	Bông vải	Ha				
11	Mía	Ha	1.268,0	700,0	700,0	

Stt	Cây trồng	Đvt	TH năm 2019	KH năm 2020		
				Tổng số	Vụ đông xuân	Vụ mùa
	Tr/ đó: Trồng mới	*Ha*				
12	Cỏ	Ha	791,0	760,0	160,0	600,0
13	Cây ăn quả	Ha	430,0	450,0		450,0
14	Điều (tổng số)	Ha	4.355,0	4.355,0		4.355,0
	* DT thu hoạch	Ha	3.845,0	3.700,0		3.700,0
	* Chăm sóc	Ha	355,0	510,0		510,0
	* Trồng mới cải tạo	Ha	155,0	145,0		145,0
II	**Chăn nuôi**					
1	Tổng đàn trâu	Con	146,0	160,0		
2	Đàn bò	Con	62.528,0	62.000,0		
	Trong đó: Bò lai	*Con*	14.381,4	15.490,0		
	Tỉ lệ lai	*%*	23,0	25,0		
3	Đàn heo	Con	18.000,0	19.000,0		
4	Đàn dê	Con	14.615,0	14.500,0		
5	Đàn gia cầm	Con	163.200,0	150.000,0		
	*Thịt trâu bò	Tấn	3.150,0	3.150,0		
	*Thịt heo	Tấn	1.700,0	1.700,0		
III	**Thuỷ sản**					
1	Tổng diện tích	Ha	1.563,0	1.563,0		
	*Diện tích nuôi trồng	Ha	63,0	63,0		
	*Diện tích tự nhiên	Ha	1.500,0	1.500,0		
2	Sản lượng khai thác	Tấn	359,0	370,0		
IV	**Lâm nghiệp**					
1	Diện tích rừng trồng:	Ha	190,0	150,0		
	Trong đó:					
	+ Rừng trồng sản xuất	Ha	105,0	100,0		
	+ Trồng rừng phân tán	Ha	85,0	50,0		
2	Diện tích rừng được giao	Ha	11.450,0	15.815,0		
3	Tỷ lệ độ che phủ	%	51,4	51,5		
V	**Phát triển nông thôn**					
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	86,5	86,0		

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2020

(UBND huyện ban hành theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019)

STT	Cây trồng	ĐVT	Tổng DT gieo trồng	Xã Ia RSươm	Xã Ia RSai	Xã Chư Căm	Xã Uar	Xã Chư Gu	Xã Chư Đrăng	Xã Phú Cần	TT Phú Túc	Xã Ia Rmọk	Xã IaDreh	Xã Krông Năng	Xã Chư Ngọc	Xã Ia Mlah	Xã Đất Bằng
A	**Tổng DTGT**	**ha**	**46.500,0**	**3.850,7**	**3.347,5**	**3.409,0**	**4.276,0**	**3.191,8**	**3.819,2**	**2.880,5**	**2.213,0**	**4.090,0**	**3.037,0**	**2.759,0**	**2.842,7**	**3.749,8**	**3.033,8**
	Tổng SLLT có hạt	**tấn**	**24.974,4**	**770,2**	**1.093,2**	**683,8**	**2.122,8**	**1.351,0**	**2.792,9**	**2.683,8**	**743,1**	**5.249,2**	**642,0**	**716,9**	**821,3**	**3.711,2**	**1.593,3**
	Trong đó: Thóc	**tấn**	**22.391,2**	**489,3**	**876,8**	**465,0**	**1.851,0**	**1.202,8**	**2.537,8**	**2.527,9**	**684,4**	**5.046,5**	**485,6**	**567,0**	**652,5**	**3.550,9**	**1.454,0**
	Ngô	**tấn**	**2.583,2**	**280,9**	**216,4**	**218,8**	**271,8**	**148,3**	**255,2**	**156,0**	**58,7**	**202,7**	**156,4**	**149,9**	**168,8**	**160,3**	**139,3**
I	**Vụ Đ.Xuân 2019-2020**	**ha**	**10.100,00**	**696,70**	**701,50**	**658,00**	**827,00**	**793,80**	**913,20**	**950,00**	**675,50**	**993,00**	**447,00**	**402,00**	**482,70**	**1.015,80**	**543,80**
1	**Lúa (tổng số)**	**ha**	**1.950,0**	**25,0**	**75,0**	**30,0**	**185,0**	**135,0**	**240,0**	**255,0**	**55,0**	**490,0**	**15,0**	**15,0**	**35,0**	**265,0**	**130,0**
-	Lúa nước DT	ha	1.950,0	25,0	75,0	30,0	185,0	135,0	240,0	255,0	55,0	490,0	15,0	15,0	35,0	265,0	130,0
	NS	tạ/ha	46,4	45,7	44,3	45,0	47,0	46,5	46,5	47,2	47,0	47,0	43,7	43,0	45,0	45,6	45,5
	SL	tấn	9.047,9	114,3	332,3	135,0	869,5	627,8	1.116,0	1.204,2	258,5	2.303,0	65,6	64,5	157,5	1.208,4	591,5
2	**Ngô (Tổng số)**	**ha**	**300,0**	**36,0**	**31,0**	**35,0**	**32,0**	**17,0**	**33,0**	**15,0**	**8,0**	**20,0**	**10,0**	**10,0**	**18,0**	**22,0**	**13,0**
-	Ngô lai DT	ha	200,0	26,0	24,0	25,0	25,0	10,0	25,0	10,0	5,0	10,0	5,0	5,0	10,0	15,0	5,0
	NS	tạ/ha	30,2	30,0	31,0	32,0	30,0	30,0	30,0	29,8	30,0	29,0	29,0	29,0	29,5	29,8	29,0
	SL	tấn	603,9	78,0	74,4	80,0	75,0	30,0	75,0	29,8	15,0	29,0	14,5	14,5	29,5	44,7	14,5
-	Ngô địa phương DT	ha	100,0	10,0	7,0	10,0	7,0	7,0	8,0	5,0	3,0	10,0	5,0	5,0	8,0	7,0	8,0
	NS	tạ/ha	17,0	17,4	17,0	17,0	17,5	16,8	16,7	17,3	17,4	16,8	16,6	16,2	16,9	17,3	17,2
	SL	tấn	170,1	17,4	11,9	17,0	12,3	11,8	13,3	8,7	5,2	16,8	8,3	8,1	13,5	12,1	13,8
3	**Sắn (sắn rải vụ)**	**ha**	**1.450,0**	**70,0**	**60,0**	**65,0**	**65,0**	**60,0**	**95,0**	**110,0**	**125,0**	**145,0**	**175,0**	**155,0**	**120,0**	**110,0**	**95,0**
4	**Thuốc lá (tổng số)**	**ha**	**2.000,0**	**200,0**	**145,0**	**208,0**	**260,0**	**287,0**	**250,0**	**275,0**	**85,0**	**80,0**	**0,0**	**5,0**	**70,0**	**80,0**	**55,0**
-	Thuốc lá vàng DT	ha	1.900,0	190,0	140,0	200,0	250,0	270,0	245,0	270,0	80,0	70,0	0,0	0,0	65,0	70,0	50,0
	NS	tạ/ha	25,23	24,5	25,0	25,0	25,5	26,0	25,5	26,0	26,0	23,3			24,0	24,0	23,6
	SL	tấn	4.794,9	465,5	350,0	500,0	637,5	702,0	624,8	702,0	208,0	163,1			156,0	168,0	118,0
	Thuốc lá nâu DT	ha	100,0	10,0	5,0	8,0	10,0	17,0	5,0	5,0	5,0	10,0	0,0	5,0	5,0	10,0	5,0
	NS	tạ/ha	18,4	19,0	18,5	18,5	18,5	18,8	18,5	18,6	18,0	18,0		18,0	18,0	18,0	18,0
	SL	Tấn	184,0	19,0	9,3	14,8	18,5	31,9	9,3	9,3	9,0	18,0		9,0	9,0	18,0	9,0
5	**Đậu các loại DT**	**ha**	**1.110,0**	**100,0**	**95,0**	**80,0**	**90,0**	**60,0**	**110,0**	**35,0**	**30,0**	**95,0**	**110,0**	**90,0**	**75,0**	**65,0**	**75,0**
	NS	tạ/ha	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2
	SL	tấn	466,2	42,0	39,9	33,6	37,8	25,2	46,2	14,7	12,6	39,9	46,2	37,8	31,5	27,3	31,5
6	**Lang DT**	**ha**	**340,0**	**35,0**	**35,0**	**25,0**	**30,0**	**25,0**	**25,0**	**30,0**	**25,0**	**20,0**	**15,0**	**15,0**	**20,0**	**25,0**	**15,0**
	NS	tạ/ha	55,2	55,3	55,0	55,0	55,1	55,0	55,0	55,3	55,3	55,5	55,0	55,0	55,5	55,4	55,3
	SL	tấn	1.876,6	193,7	192,5	137,5	165,3	137,5	137,5	165,9	138,3	111,0	82,5	82,5	111,0	138,5	83,0
7	**Rau các loại DT**	**ha**	**1.390,0**	**140,0**	**100,0**	**110,0**	**120,0**	**95,0**	**110,0**	**125,0**	**80,0**	**90,0**	**95,0**	**75,0**	**70,0**	**95,0**	**85,0**
	NS	tạ/ha	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0
	SL	tấn	11.815,0	1.190,0	850,0	935,0	1.020,0	807,5	935,0	1.062,5	680,0	765,0	807,5	637,5	595,0	807,5	722,5
8	**Mía DT**	**ha**	**700,00**	**32,7**	**65,5**	**0,0**	**0,0**	**30,8**	**25,2**	**15,0**	**195,5**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**39,7**	**249,8**	**45,8**
	Tr.đó: Trồng mới DT	ha	149,00	15,0	20,0			10,0	5,0	15,0	20,0				25,0	24,00	15,0

	Trong đó: Thóc	**tấn**	**22.391,2**	**489,3**	**876,8**	**465,0**	**1.851,0**	**1.202,8**	**2.537,8**	**2.527,9**	**684,4**	**5.046,5**	**485,6**	**567,0**	**652,5**	**3.550,9**	**1.454,0**
	Mía gốc DT	ha	551,00	17,70	45,50	0,00	0,00	20,80	20,20	0,00	175,50	0,00	0,00	0,00	14,70	225,80	30,80
	NS	tạ/ha	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0	700,0
	SL	tấn	38.570,0	1.239,0	3.185,0	0,0	0,0	1.456,0	1.414,0	0,0	12.285,0	0,0	0,0	0,0	1.029,0	15.806,0	2.156,0
9	**Dưa hấu**	**ha**	**700,0**	**38,0**	**80,0**	**95,0**	**30,0**	**72,0**	**15,0**	**80,0**	**60,0**	**45,0**	**20,0**	**30,0**	**25,0**	**90,0**	**20,0**
	NS	tạ/ha	480,0	500,0	450,0	460,0	450,0	500,0	480,0	500,0	450,0	480,0	470,0	480,0	500,0	500,0	500,0
	SL	tấn	33.530,0	1.900,0	3.600,0	4.370,0	1.350,0	3.600,0	720,0	4.000,0	2.700,0	2.160,0	940,0	1.440,0	1.250,0	4.500,0	1.000,0
10	**Cỏ DT**	**ha**	**160,0**	**20,0**	**15,0**	**10,0**	**15,0**	**12,0**	**10,0**	**10,0**	**12,0**	**8,0**	**7,0**	**7,0**	**10,0**	**14,0**	**10,0**
	NS	tạ/ha	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0
	SL	tấn	6.080,0	760,0	570,0	380,0	570,0	456,0	380,0	380,0	456,0	304,0	266,0	266,0	380,0	532,0	380,0
II	**Vụ mùa năm 2020**	**ha**	**36.400,0**	**3.154,0**	**2.646,0**	**2.751,0**	**3.449,0**	**2.398,0**	**2.906,0**	**1.930,5**	**1.537,5**	**3.097,0**	**2.590,0**	**2.357,0**	**2.360,0**	**2.734,0**	**2.490,0**
1	**Lúa (tổng số) DT**	**ha**	**3.800,0**	**150,0**	**180,0**	**140,0**	**245,0**	**180,0**	**385,0**	**315,0**	**100,0**	**670,0**	**180,0**	**265,0**	**210,0**	**535,0**	**245,0**
-	Lúa nước DT	ha	2.500,0	50,0	90,0	40,0	200,0	100,0	275,0	275,0	90,0	570,0	50,0	35,0	60,0	500,0	165,0
	NS	tạ/ha	45,6	45,0	45,5	45,0	45,7	45,5	45,7	46,0	45,7	45,5	45,0	45,0	45,0	45,8	45,0
	SL	tấn	11.393,2	225,0	409,5	180,0	914,0	455,0	1.256,8	1.263,6	410,9	2.593,5	225,0	157,5	270,0	2.290,0	742,5
-	Lúa cạn DT	ha	1.300,0	100,0	90,0	100,0	45,0	80,0	110,0	40,0	10,0	100,0	130,0	230,0	150,0	35,0	80,0
	NS	tạ/ha	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0
	SL	tấn	1.950,0	150,0	135,0	150,0	67,5	120,0	165,0	60,0	15,0	150,0	195,0	345,0	225,0	52,5	120,0
2	**Ngô (Tổng số) DT**	**ha**	**700,0**	**70,0**	**50,0**	**45,0**	**70,0**	**40,0**	**65,0**	**45,0**	**15,0**	**60,0**	**55,0**	**50,0**	**50,0**	**40,0**	**45,0**
-	Ngô lai DT	ha	500,0	50,0	35,0	35,0	50,0	30,0	45,0	35,0	10,0	45,0	35,0	35,0	35,0	30,0	30,0
	NS	tạ/ha	30,0	30,5	30,5	30,5	30,5	30,5	30,4	29,4	30,5	29,6	29,5	29,5	29,5	29,5	29,5
	SL	tấn	1.500,2	152,5	106,8	106,8	152,5	91,5	136,8	102,9	30,5	133,2	103,3	103,3	103,3	88,5	88,5
-	Ngô địa phương DT	ha	200,0	20,0	15,0	10,0	20,0	10,0	20,0	10,0	5,0	15,0	20,0	15,0	15,0	10,0	15,0
	NS	tạ/ha	15,5	16,5	15,6	15,0	16,0	15,0	15,0	14,6	16,0	15,8	15,2	16,0	15,0	15,0	15,0
	SL	tấn	309,1	33,0	23,4	15,0	32,0	15,0	30,0	14,6	8,0	23,7	30,4	24,0	22,5	15,0	22,5
3	**Đậu các loại DT**	**ha**	**1.180,0**	**115,0**	**100,0**	**80,0**	**95,0**	**75,0**	**110,0**	**65,0**	**40,0**	**90,0**	**85,0**	**85,0**	**75,0**	**80,0**	**85,0**
	NS	tạ/ha	4,2	4,2	4,3	4,2	4,2	4,2	4,2	4,3	4,3	4,2	4,1	4,1	4,2	4,2	4,2
	SL	tấn	495,4	47,7	43,0	33,6	39,9	31,5	46,2	28,0	17,2	37,8	34,9	34,9	31,5	33,6	35,7
4	**Lang DT**	**ha**	**340,0**	**35,0**	**35,0**	**25,0**	**30,0**	**25,0**	**25,0**	**30,0**	**25,0**	**20,0**	**15,0**	**15,0**	**20,0**	**25,0**	**15,0**
	NS	tạ/ha	55,2	55,3	55,0	55,0	55,1	55,0	55,0	55,3	55,3	55,5	55,0	55,0	55,5	55,4	55,3
	SL	tấn	1.876,6	193,7	192,5	137,5	165,3	137,5	137,5	165,9	138,3	111,0	82,5	82,5	111,0	138,5	83,0
5	**Rau các loại DT**	**ha**	**1.250,0**	**105,0**	**80,0**	**75,0**	**85,0**	**80,0**	**90,0**	**105,0**	**120,0**	**120,0**	**80,0**	**70,0**	**75,0**	**85,0**	**80,0**
	NS	tạ/ha	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0
	SL	tấn	10.625,0	892,5	680,0	637,5	722,5	680,0	765,0	892,5	1.020,0	1.020,0	680,0	595,0	637,5	722,5	680,0
6	**Dưa lấy hạt, quả DT**	**ha**	**1.475,0**	**100,0**	**95,0**	**110,0**	**120,0**	**90,0**	**135,0**	**110,0**	**60,0**	**120,0**	**100,0**	**120,0**	**110,0**	**95,0**	**110,0**
	NS	tạ/ha	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5
	SL	tấn	663,8	45,0	42,8	49,5	54,0	40,5	60,8	49,5	27,0	54,0	45,0	54,0	49,5	42,8	49,5
7	**Mè DT**	**ha**	**1.700,0**	**90,0**	**105,0**	**130,0**	**160,0**	**140,0**	**155,0**	**140,0**	**60,0**	**150,0**	**120,0**	**160,0**	**95,0**	**95,0**	**100,0**
	NS	tạ/ha	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
	SL	tấn	680,0	36,0	42,0	52,0	64,0	56,0	62,0	56,0	24,0	60,0	48,0	64,0	38,0	38,0	40,0
8	**Sắn DT**	**ha**	**20.550,0**	**1.850,0**	**1.550,0**	**1.540,0**	**1.650,0**	**1.450,0**	**1.650,0**	**980,0**	**930,0**	**1.650,0**	**1.450,0**	**1.450,0**	**1.350,0**	**1.500,0**	**1.550,0**

	Trong đó: Thóc	**tấn**	**22.391,2**	**489,3**	**876,8**	**465,0**	**1.851,0**	**1.202,8**	**2.537,8**	**2.527,9**	**684,4**	**5.046,5**	**485,6**	**567,0**	**652,5**	**3.550,9**	**1.454,0**
	NS	tạ/ha	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0	200,0
	SL	tấn	411.000,0	37.000,0	31.000,0	30.800,0	33.000,0	29.000,0	33.000,0	19.600,0	18.600,0	33.000,0	29.000,0	29.000,0	27.000,0	30.000,0	31.000,0
9	**Cỏ DT**	**ha**	**600,0**	**50,0**	**45,0**	**45,0**	**45,0**	**42,0**	**50,0**	**40,0**	**42,0**	**42,0**	**30,0**	**30,0**	**35,0**	**60,0**	**44,0**
	NS	tạ/ha	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0	380,0
	SL	tấn	22.800,0	1.900,0	1.710,0	1.710,0	1.710,0	1.596,0	1.900,0	1.520,0	1.596,0	1.596,0	1.140,0	1.140,0	1.330,0	2.280,0	1.672,0
10	**Cây ăn quả DT**	**ha**	**450,0**	**34,0**	**33,0**	**26,0**	**34,0**	**26,0**	**33,0**	**33,0**	**35,0**	**35,0**	**25,0**	**32,0**	**35,0**	**34,0**	**35,0**
11	**Điều (tổng số) DT**	**ha**	**4.355,0**	**555,0**	**373,0**	**535,0**	**915,0**	**250,0**	**208,0**	**67,5**	**110,5**	**140,0**	**450,0**	**80,0**	**305,0**	**185,0**	**181,0**
	Tr.đó: Điều trồng thay thế	ha	**150,0**	12,0	13,0	12,0	13,0	15,0	15,0	0,0	0,0	10,0	10,0	10,0	15,0	15,0	10,0
	Điều chăm sóc	ha	**255,0**	85,0	35,0	25,0	25,0		15,0	7,0	13,0				30,0	20,0	
	K.Doanh DT	ha	**3.950,0**	458,0	325,0	498,0	877,0	235,0	178,0	60,5	97,5	130,0	440,0	70,0	260,0	150,0	171,0
	NS	tạ/ha	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6
	SL	tấn	1.817,0	210,7	149,5	229,1	403,4	108,1	81,9	27,8	44,9	59,8	202,4	32,2	119,6	69,0	78,7
B	**CHĂN NUÔI**																
	- Đàn bò	**con**	**62.000**	**3.370**	**4.350**	**3.200**	**3.075**	**3.980**	**5.065**	**3.470**	**3.560**	**5.690**	**5.490**	**5.040**	**4.820**	**5.140**	**5.750**
	Tr/ đó Bò lai	*con*	*15.490*	*1.000*	*750*	*800*	*870*	*900*	*1.100*	*1.350*	*3.450*	*750*	*870*	*700*	*800*	*1.250*	*900*
	Tỷ lệ	*%*	*25,0*	*29,7*	*17,2*	*25,0*	*28,3*	*22,6*	*21,7*	*38,9*	*96,9*	*13,2*	*15,8*	*13,9*	*16,6*	*24,3*	*15,7*
	- Đàn heo	**con**	**19.000**	**1.100**	**1.956**	**1.615**	**915**	**1.325**	**1.349**	**1.105**	**1.859**	**1.885**	**1.687**	**1.051**	**1.481**	**861**	**811**
	- Đàn dê	**con**	**14.500**	**917**	**800**	**869**	**700**	**905**	**1.500**	**580**	**575**	**1.071**	**972**	**631**	**1.195**	**2.160**	**1.625**
	- Gia cầm	**con**	**150.000**	**9.470**	**9.958**	**8.100**	**9.934**	**8.774**	**8.630**	**16.747**	**43.573**	**6.000**	**5.000**	**4.200**	**8.528**	**5.370**	**5.716**
C	**THUỶ SẢN**	**ha**	**1.563**														
	- Nuôi	ha	**63**	6,5	3,5	2,0	4,5	3,5	4,0	14,0	15,5	0,5			1,0	5,5	2,0
	- Tự nhiên	ha	**1.500**														

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NĂM 2020

(UBND huyện ban hành theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020
I	**Công nghiệp XD**			
1	Giá trị sản xuất CN-XD (theo giá cố định 2010)	Tỷ đồng	1.490,0	1.733,0
	Trong đó: - Công nghiệp	*Tỷ đồng*	*505,0*	*615,0*
	- Xây dựng	*Tỷ đồng*	*980,0*	*1.118,0*
2	Giá trị sản xuất CN-XD (GHH)	Tỷ đồng	2.008,3	2.142,1
	Trong đó: - Công nghiệp	*Tỷ đồng*	*920,0*	*990,1*
	- Xây dựng	*Tỷ đồng*	*1.088,3*	*1.152,0*
3	Các sản phẩm chủ yếu			
-	Điện thương phẩm	Tr.kwh	47,9	50
-	Điện SX	Tr.kwh	204,1	220
-	Đá Xây dựng các loại	m^3	60.000	60.000
-	Cát sỏi các loại	m^3	190.000	200.000
-	Gạch nung quy thẻ	Triệu viên	4,5	3,7
-	Xay xát lương thực	Tấn	25.350	27.000
-	Chế biến hạt điều nhân (sơ chế)	Tấn	1.100	1.000
-	Tinh bột sắn	Tấn	135.000	145.000
-	Nước máy sản xuất	$1000m^3$	1.513	1.550
4	Tỉ lệ hộ sử dụng điện	%	99,9	99,9
5	Tỉ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	%	86,8	90,0
II	**Giao thông vận tải**			
	Khối lượng vận chuyển hàng hoá	1000 tấn	345	346,5
	Khối lượng luân chuyển hàng hoá	1000tấn.km	60.500	60.900
	Khối lượng vận chuyển hành khách	1000hk	325	336
	Khối lượng luân chuyển hành khách	1000hk.km	86.500	89.250

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM 2020 - 2021

(UBND huyện ban hành theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ước TH 2019-2020	Kế hoạch năm 2020-2021	Đơn vị theo dõi, thực hiện
1	Tổng số trường	Trường	**50**	**48**	Phòng giáo dục & Đào tạo; Các đơn vị trường có liên quan
	Mầm non	nt	15	15	
	Tiểu học	nt	17	15	
	Trung học cơ sở	nt	1	1	
	Trung học cơ sở (cấp 1 + cấp 2)	nt	14	14	
	Trung học phổ thông	nt	3	3	
2	Tổng HS có măt đầu năm học	Học sinh	22.694	23.461	
	Chia ra:				
	Số cháu đi nhà trẻ	nt	90	90	
	Mẫu Giáo	nt	5.180	5.200	
	Tiểu học	nt	9.500	9.800	
	Trung học cơ sở	nt	5.790	6.050	
	Tr/đó HS DT Nội trú	*nt*	*147*	*150*	
	Trung học phổ thông	nt	2.134	2.321	
3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học MG	%	85,7	86	
4	Tỷ lệ TE 5 tuổi đi học MG	%	99,8	99,8	
5	Huy động TE 6 tuổi vào lớp 1	%	99,9	99,9	
6	Tỷ lệ duy trì sĩ số học sinh				
	Mẫu Giáo	%	100	100	
	Tiểu học	%	99,8	99,8	
	Trung học phổ thông	%	99,3	99,4	
7	Tỷ lệ HS đi học đúng độ tuổi				
	Tiểu học	%	98,9	99	
	Trung học cơ sở	%	85,5	86	
	Trung học phổ thông	%	83	84	
8	Duy trì số xã phổ cập Giáo dục -	Xã, thị trấn	14	14	
8	Tỷ lệ HS THPT tốt nghiệp	%	80,44	95	
9	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	17	19	
	Mầm non	Trường	8	9	
	Tiểu học	Trường	5	5	
	Trung học cơ sở	Trường	4	5	

Ghi chú: Năm 2020-2021 công nhận 2 trường đạt chuẩn quốc gia:

+ Trường Trường Mẫu giáo Chư Gu THCS Lê Tr

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ NĂM 2020

(UBND huyện ban hành theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước TH năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Đơn vị theo dõi, thực hiện
1	**Số hộ**	Hộ	19.703	20.300	Phòng Y tế huyện; Các đơn vị có liên quan
	Hộ người kinh	Hộ	7.053	7.230	
	Hộ người DTTS	Hộ	12.650	13.070	
	Hộ thị trấn	Hộ	3.498	3.580	
	Hộ các xã nông thôn	Hộ	16.205	16.720	
2	**Dân số (tổng số)**	Người	86.498	88.067	
	Dân số người kinh	Người	25.719	25.630	
	Dân số người DTTS	Người	60.779	62.437	
	Dân số thị trấn	Người	11.964	12.317	
	Dân số các xã nông thôn	Người	74.534	75.750	
-	Dân số đầu năm	Người	84.680	86.498	
-	Dân số cuối năm	Người	86.498	88.067	
-	Dân số trung bình	Người	85.589	87.283	
	Số trẻ mới sinh	Em	1.761	1.740	
	Dân số tăng cơ học	Người	643	450	
	Dân số chuyển đi	Người	117	150	
	Số người chết	Người	469	471	
	Dân số tăng tự nhiên	Người	1.292	1.269	
	Tỷ lệ sinh	%	20,58	19,94	
	Tỷ lệ tử	%	0,55	0,54	
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,51	1,45	
	Tỷ lệ tăng cơ học	%	0,61	0,34	
	Tốc độ phát triển dân số	%	2,15	1,81	
	Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,32	0,64	

KẾ HOẠCH Y TẾ NĂM 2020

(UBND huyện ban hành theo Quyết định số 303 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020
1	Giường bệnh(Tổng số)	Giường	160	160
-	Giường bệnh viện	Giường	95	95
-	Giường trạm y tế xã	Giường	65	65
-	Giường bệnh viện/ vạn dân	Giường	11,1	10,9
2	Bác sĩ(tổng số)	Bác sĩ	36	40
	Số bác sĩ/ vạn dân	Bs/vd	4	4,6
	Trạm y tế có bác sĩ	Trạm	13	13
	Tỉ lệ trạm y tế có Bác sĩ	%	100	100
3	Số xã đạt chuẩn QG về y tế	Xã	9	10
4	Tỉ lệ tử vongTE dưới 01 tuổi	‰	6,8	0,0
5	Tỉ lệ tử vong TE dưới 5 tuổi	‰	1,82	0,0
6	Tỉ lệ TE < 01 tuổi tiêm chủng	%	90,3	92
7	Tỉ lệ chết mẹ liên quan đến thai sản/100.000 trẻ đẻ sống	chết mẹ /100000 trẻ đẻ sống	0	0
8	Tỉ lệ suy dd trẻ em<5 tuổi (thể cân nặng)	%	19,6	19,5

Ghi chú: - Năm 2020 đầu tư xây dựng 01 Trạm đạt Trạm chuẩn quốc gia về y tế
+ Xã Chư Gu

KẾ HOẠCH LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI NĂM 2020

(UBND huyện ban hành theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2019	KH năm 2020
I	**Giảm nghèo**			
1	Tổng số hộ toàn huyện	Hộ	19.703	20.300
	Trong đó: hộ ĐBDTTS	Hộ	12.650	13.070
2	Số hộ nghèo theo tiêu chí mới	Hộ	3.060	1.934
	Trong đó: hộ ĐBDTTS	Hộ	2.805	1.796
3	Tỉ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới	%	15,53	9,53
	Trong đó: hộ ĐBDTTS	%	22,17	13,74
4	Tỉ lệ giảm nghèo so với năm trước	%	4,61	6,00
	Trong đó, giảm hộ nghèo trong đồng bào DTTS:	%	6,60	8,43
5	Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	787	1.126
	Tr/ đó hộ ĐBDTTS	Hộ	700	1.009
6	Số hộ cận nghèo theo tiêu chí mới	Hộ	2.890	3.000
	Trong đó: hộ ĐBDTTS	Hộ	2.452	2.550
II	**Lao động và việc làm**			
1	Số người trong độ tuổi lao động	Người	54.300	55.800
2	Tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế	Người	46.046	47.250
3	Số lao động được GQVL mới trong năm	Người	1.050	1100
4	Số lao động được GQVL mới từ quỹ cho vay giải quyết việc làm	Người	75	100
5	Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	70	70
6	Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo với tổng số lao động	%	32,01	33,5
	Trong đó: Đào tạo nghề	%	12,36	13,2
7	Tỉ lệ lao động thất nghiệp ở thị trấn	%	1,0	1,1
8	Tỉ lệ thời gian sử dụng lao động của lực lượng lao động trong độ tuổi ở nông thôn	%	83,5	84

CHỈ TIÊU TỈ LỆ HỘ NGHÈO NĂM 2020

(CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN)

(UBND huyện ban hành theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019)

Số TT	Đơn vị	Thực hiện 2019			KH năm 2020			Số hộ giảm nghèo	Tỷ lệ giảm nghèo (%)	Đơn vị thực hiện
		Tổng số hộ	Hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Hộ nghèo	Tỷ lệ (%)			
1	Thị trần Phú Túc	3.498	142	4,06	3.580	80	2,23	62	1,8	Phòng Lao động-TB&XH; UBND các xã, thị trấn
2	Xã Phú Cần	1.519	83	5,46	1.550	60	3,87	23	1,6	
3	Xã Chư Gu	1.732	254	14,67	1.780	110	6,18	144	8,5	
4	Xã Chư Rcăm	1.426	216	15,15	1.460	113	7,74	103	7,4	
5	Xã Ia Rsai	1.248	250	20,03	1.300	160	12,31	90	7,7	
6	Xã Ia Rsươm	1.677	307	18,31	1.735	185	10,66	122	7,6	
7	Xã Uar	1.108	147	13,27	1.150	70	6,09	77	7,2	
8	Xã Chư DRăng	1.455	292	20,07	1.510	183	12,12	109	7,9	
9	Xã Ia Rmok	1.264	296	23,42	1.300	201	15,46	95	8,0	
10	Xã Ia Dreh	1.021	255	24,98	1.050	179	17,05	76	7,9	
11	Xã Krông Năng	721	203	28,16	750	150	20,00	53	8,2	
12	Xã Chư Ngọc	1.160	253	21,81	1.200	168	14,00	85	7,8	
13	Xã Ia Mlah	860	54	6,28	890	40	4,49	14	1,8	
14	Xã Đất Bằng	1.014	308	30,37	1.045	235	22,49	73	7,9	
Tổng cộng		**19.703**	**3.060**	**15,53**	**20.300**	**1.934**	**9,53**	**1126**	**6,0**	

KẾ HOẠCH VĂN HOÁ THỂ THAO NĂM 2020

(UBND huyện ban hành theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2019	KH năm 2020
1	Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	Xã	10	12
2	Tỷ lệ thôn, buôn, tổ dân phố đạt văn hoá	%	71,4	85,7
3	Số gia đình được công nhận gia đình văn hoá	Gia đình	13.055	13.200
4	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hoá	%	67	68
5	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, DN đạt chuẩn văn hóa	%	72	85
6	Tỷ lệ gia đình tham gia tập luyện thể dục thể thao thường	%	23	25
7	Tỷ lệ người tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên	%	28	30
8	Tỷ lệ hộ gia đình được nghe đài tiếng nói Việt Nam	%	99	99
9	Tỷ lệ được xem đài truyền hình Việt Nam	%	99	99
10	Doanh thu Bưu chính, viễn	Tỷ đồng	44,769	49
11	Số điểm BĐ - VHX	Điểm	13	13
12	Tỷ lệ số xã có BĐ - VHX	%	100	100
13	Mật độ TB điện thoại /100 dân *(TB cố định + di động trả sau + trả trước)*	TB/100 dân	44.528	45.000
14	Thuê bao Internet	Tổng số	2.799	3.000
15	Mật độ TB Internet	TB/100 dân	3,25	3,48
16	Tỷ lệ máy tính/CBCC	%	95	100
17	Số giờ phát thanh	Giờ	9.114	9.000
18	Số giờ phát hình	Giờ	22.200	20.000

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG LÀNG, GIA ĐÌNH VĂN HÓA NĂM 2020

(UBND huyện ban hành theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019)

Số TT	Đơn vị	Thực hiện năm 2019		KH năm 2020		Đơn vị theo dõi, thực hiện
		Tỷ lệ số thôn, buôn, TDP (%)	Số gia đình VH	Tỷ lệ số thôn, buôn, TDP (%)	Số gia đình VH	
1	Thị trần Phú Túc	50	2.589	60	2.600	Phòng Văn hóa - TT; UBND các xã, thị trấn
2	Xã Phú Cần	83	1.137	100	1.140	
3	Xã Chư Gu	100	1.108	100	1.130	
4	Xã Chư RCăm	80	888	80	900	
5	Xã Ia RSai	0	807	28	810	
6	Xã Ia RSươm	50	1.031	66	1.040	
7	Xã Uar	50	682	66	690	
8	Xã Chư DRăng	60	758	80	770	
9	Xã Ia Rmok	80	817	80	820	
10	Xã Ia Dreh	50	621	75	640	
11	Xã Krông Năng	75	515	75	520	
12	Xã Chư Ngọc	0	737	33	750	
13	Xã Ia Mláh	100	693	100	710	
14	Xã Đất Bằng	25	672	50	680	
Tổng cộng		56	13.055	57	13.200	

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP,
HỢP TÁC XÃ NĂM 2020

(UBND huyện ban hành theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019)

STT	Phân loại DN, HTX	Số lượng DN, HTX thành lập mới trong năm 2020	Ghi chú
1	Doanh nghiệp	26	Tuyên truyền, vận động thành lập mới doanh nhgiệp
2	Hợp tác xã	1	

CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2020

(UBND huyện ban hành theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Đơn vị theo dõi, thực hiện
1	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	95	97	Phòng Tài Nguyên & Môi trường
2	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	0	0	
3	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động	Khu	0	0	
4	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	0	0	
5	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	0	0	